

Số: 44/2017/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 13 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn Ngân sách Nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 29/11/2017 về việc ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn Ngân sách Nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn Ngân sách Nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Nghị quyết này áp dụng cho ngân sách giai đoạn 2018-2020 đối với nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn sự nghiệp Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

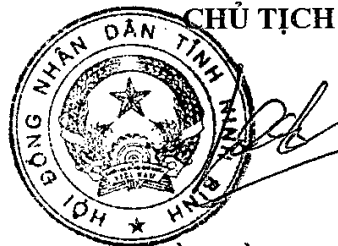
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13/12/2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Lao động TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện, thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, TP;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT - TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



Trần Hồng Quảng

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn Ngân sách Nhà nước; tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn Ngân sách Nhà nước do Trung ương cấp hỗ trợ cho tỉnh (sau đây gọi tắt là vốn Trung ương hỗ trợ); tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn ngân sách 2018 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, đơn vị sử dụng nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng nguồn ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững do địa phương quản lý giai đoạn 2016 - 2020.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bố trí vốn trung hạn và hàng năm phải đảm bảo quản lý tập trung để phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, bảo đảm phát huy hiệu quả sử dụng vốn, phù hợp định hướng của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, địa

phương, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn cho các xã bãi ngang ven biển, vùng dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí về xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 5. Căn cứ để xác định tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí về xã đặc biệt khó khăn được xác định căn cứ theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 900/QĐ-TTg); Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 131/QĐ-TTg).

2. Tiêu chí về thôn đặc biệt khó khăn được xác định căn cứ theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 414/QĐ-UBND).

3. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo; Tiêu chí tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xác định căn cứ vào kết quả Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tiêu chí về đơn vị hành chính cấp xã được xác định theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố năm 2015.

Điều 6. Xác định hệ số, điểm của từng tiêu chí theo từng dự án, nguyên tắc, định mức phân bổ

1. Dự án 1: Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg (phụ lục số 01)

- Định mức phân bổ nguồn kinh phí:

+ Vốn đầu tư phát triển: 01 tỷ đồng/xã/năm.

+ Kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

b) Tiêu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (kinh phí sự nghiệp).

- Phạm vi hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg (phụ lục số 01).

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

+ Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

+ Tổ chức và cá nhân có liên quan;

+ Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Định mức phân bổ: 300 triệu đồng/xã/năm.

c) Tiêu dự án 4. Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp)

- Phạm vi hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg (phụ lục số 01).

- Đối tượng hỗ trợ: Lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn; ưu tiên đối tượng lao động là thanh niên chưa có việc làm, nhất là thanh niên thuộc hộ dân tộc thiểu số nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- Định mức phân bổ: Căn cứ nguồn kinh phí Trung ương phân bổ hàng năm; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Dự án 2: Chương trình 135

a) Tiêu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

- Đối với các thôn, bản đặc biệt khó khăn diện đầu tư của Chương trình 135

+ Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: 24 thôn đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn các xã của huyện Nho Quan theo Quyết định số 414/QĐ-UBND (phụ lục số 02).

+ Định mức phân bổ nguồn kinh phí đầu tư và phát triển: Tối thiểu 200 triệu đồng/thôn, bản/năm (nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/xã/năm).

- Đối với các xã đặc biệt khó khăn diện đầu tư của Chương trình 135.

+ Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan theo Quyết định số 900/QĐ-TTg (phụ lục số 03).

+ Mức phân bổ nguồn kinh phí đầu tư và phát triển:

Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí	Điểm
1. Tiêu chí về thôn, bản đặc biệt khó khăn (H1):	
- Xã có 4 thôn, bản đặc biệt khó khăn ⁽¹⁾	5
- Xã có 5 thôn, bản đặc biệt khó khăn	6
- Xã có 6 thôn, bản đặc biệt khó khăn	7
- Xã có từ trên 6 thôn, bản đặc biệt khó khăn trở lên	8
2. Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo ⁽²⁾ các xã đặc biệt khó khăn (H2):	
- Thấp hơn tỷ lệ chung của tỉnh:	0
- Bằng từ 01 lần đến 1,5 lần so với tỷ lệ chung của tỉnh	0,02
- Bằng từ trên 1,5 lần đến 2,0 lần so với tỷ lệ chung của tỉnh	0,03
- Bằng từ trên 2,0 lần đến 2,5 lần so với tỷ lệ chung của tỉnh	0,04
- Từ trên 2,5 lần mức tỷ lệ chung của tỉnh	0,05
3. Tiêu chí về tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ⁽³⁾ các xã ĐBKK (H3)	
- Dưới 50%:	0,03
- Từ 50% - 80%:	0,04
- Trên 80%:	0,05

Xác định vốn phân bổ: $X = (M/N) \times Y$

Trong đó:

X: Vốn phân bổ cho xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III).

Y: là tổng điểm các nội dung của xã đặc biệt khó khăn xét phân bổ:

$$Y = H1 \times (1 + H2 + H3)$$

N: là tổng điểm của các xã đặc biệt khó khăn xét phân bổ:

$$N = Y_1 + Y_2 + \dots + Y_n \quad (n \text{ là số lượng xã đặc biệt khó khăn xét phân bổ})$$

M: là tổng vốn đầu tư phát triển dành cho các xã đặc biệt khó khăn.

- Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã, thôn/bản: bằng 6,0% vốn đầu tư phát triển của xã, thôn/bản đó.

b) Tiêu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

+ Phạm vi hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan theo Quyết định số 900/QĐ-TTg và 24 thôn/bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã huyện Nho Quan theo Quyết định số 414/QĐ-UBND (phụ lục số 02 và phụ lục số 03)

+ Đối tượng hỗ trợ:

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

Tổ chức và cá nhân có liên quan;

Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

+ Định mức phân bổ:

Thôn/bản đặc biệt khó khăn: áp dụng định mức tối thiểu 50 triệu đồng/thôn, bản/năm.

Xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III): Áp dụng như các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đối với xã đặc biệt khó khăn thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 2 - Chương trình 135 nêu trên. Trong đó M là tổng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế dành cho các xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo

Căn cứ nguồn kinh phí Trung ương phân bổ hàng năm; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tiểu Dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), thôn bản đặc biệt khó khăn

- Phạm vi hỗ trợ: 05 xã đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan theo Quyết định số 900/QĐ-TTg và 24 thôn/bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã huyện Nho Quan theo Quyết định số 414/QĐ-UBND (phụ lục số 02 và phụ lục số 03)

- Đối tượng hỗ trợ: Cán bộ cơ sở và Cộng đồng của các xã đặc biệt khó khăn, thôn/bản đặc biệt khó khăn nêu trên.

- Định mức phân bổ kinh phí: Căn cứ nguồn kinh phí Trung ương phân bổ hàng năm; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.

- Phạm vi hỗ trợ: các xã/phường/thị trấn không thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Người lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

- + Nhóm hộ, cộng đồng dân cư.
- + Tổ chức và cá nhân có liên quan.
- + Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị mua bán trở về... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Tiêu chí và định mức phân bổ

Gồm 02 nội dung:

* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

Tiêu chí	Hệ số
1. Tỷ lệ hộ nghèo ⁽⁴⁾	
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%:	0,50
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 8%:	0,55
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 8% trở lên:	0,60
2. Quy mô hộ nghèo ⁽⁵⁾	
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo dưới 1.000 hộ:	0,50
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ:	0,60
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ trở lên:	0,70
3. Tiêu chí về đơn vị hành chính ⁽⁶⁾	
Một xã/phường/thị trấn được tính:	0,10

Xác định vốn:

Tổng vốn bố trí cho 01 huyện/thành phố = A x X. Trong đó:

A: Định mức bình quân của 01 hệ số (bằng Tổng kinh phí của cả tỉnh chia cho tổng hệ số của các huyện/thành phố thuộc dự án).

X: Tổng các hệ số theo 03 tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo + quy mô hộ nghèo + số xã hành chính) của 01 huyện/thành phố.

* Nhân rộng mô hình giảm nghèo

Căn cứ nguồn kinh phí Trung ương phân bổ hàng năm; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Phạm vi hỗ trợ: hỗ trợ trên phạm vi toàn tỉnh, ưu tiên các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông;

+ Các huyện, thành phố;

+ Cán bộ, người dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Tiêu chí và định mức phân bổ:

* Đối với cấp tỉnh:

Căn cứ nguồn kinh phí Trung ương phân bổ hàng năm; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

* Đối với cấp huyện:

Tiêu chí	Hệ số
1. Tỷ lệ hộ nghèo ⁽⁴⁾	
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%:	0,50
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 8%:	0,55
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 8% trở lên:	0,60
2. Quy mô hộ nghèo ⁽⁵⁾	
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo dưới 1.000 hộ:	0,50
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ:	0,60
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ trở lên:	0,70
3. Tiêu chí về đơn vị hành chính ⁽⁶⁾	
Một xã/phường/thị trấn được tính:	0,10

- Xác định vốn:

Tổng vốn bố trí cho 01 huyện/TP = A x X. Trong đó:

A: Định mức bình quân của 01 hệ số (= tổng kinh phí - kinh phí cấp tỉnh thực hiện chia cho tổng hệ số của các huyện/thành phố thuộc dự án).

X: Tổng các hệ số theo 03 tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo + quy mô hộ nghèo + số xã hành chính) của 01 huyện/thành phố.

5. Dự án: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

- Phạm vi hỗ trợ: Trên phạm vi toàn tỉnh, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi.

- Đối tượng hỗ trợ:

+ Cơ quan chủ trì Chương trình, các cơ quan chủ trì các dự án thành phần, chủ trì nội dung trong các dự án thành phần các cấp và cán bộ được phân công phụ trách và tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá.

+ Cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, ưu tiên nâng cao năng lực cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số.

- Tiêu chí và định mức phân bổ

* Đối với cấp tỉnh: Phân bổ 70% tổng kinh phí của Dự án để nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

* Đối với cấp huyện/thành phố: Phân bổ 30% tổng kinh phí của Dự án để giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

- Tiêu chí

Tiêu chí	Hệ số
1. Tỷ lệ hộ nghèo ⁽⁴⁾	
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%:	0,50
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 5% đến dưới 8%:	0,55
- Huyện/TP có tỷ lệ hộ nghèo từ 8% trở lên:	0,60
2. Quy mô hộ nghèo ⁽⁵⁾	
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo dưới 1.000 hộ:	0,50
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ:	0,60
- Huyện/TP có quy mô hộ nghèo từ 3.000 hộ trở lên:	0,70
3. Tiêu chí về đơn vị hành chính ⁽⁶⁾	
Một xã/phường/thị trấn được tính:	0,10

- Xác định vốn:

Tổng vốn bố trí cho 01 huyện/TP = A x X. Trong đó:

+ A: Định mức bình quân của 01 hệ số (bằng 30% tổng kinh phí của Dự án chia cho tổng hệ số của các huyện/thành phố thuộc dự án).

+ X: Tổng các hệ số theo 03 tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo + quy mô hộ nghèo + tiêu chí đơn vị hành chính) của 01 huyện/thành phố.

Điều 7. Tỷ lệ vốn đối ứng Ngân sách địa phương

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, hằng năm căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn từ nguồn ngân sách địa phương, tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững do Trung ương hỗ trợ.

2. Nguồn ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

Điều 9. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện nguyên tắc, tiêu chí và định mức nêu trên

1. Chỉ đạo xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của tỉnh.

2. Chỉ đạo xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp bằng nguồn ngân sách nhà nước và vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững của tỉnh.

3. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để phân bổ kinh phí đối với Tiểu dự án 4 của Dự án 1, nhân rộng mô hình giảm nghèo đối với Tiểu dự án 2 và Tiểu dự án 3 của Dự án 2, nhân rộng mô hình giảm nghèo của Dự án 3, định mức phân bổ đối với cấp tỉnh của Dự án 4 và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức gửi ý kiến bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *u*



05 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn

(Theo Quyết định số 1/QĐ-TTg ngày 25/01/2017

của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020)

1. Xã Kim Mỹ
2. Xã Kim Tân
3. Xã Cồn Thoi
4. Xã Kim Hải
5. Xã Kim Trung./.

DANH SÁCH

24 thôn đặc biệt khó khăn (ngoài địa bàn các xã đặc biệt khó khăn) của huyện Nho Quan thuộc diện đầu tư của Chương trình 135

(Theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017-2020)

1. Thôn Đức Thành, xã Xích Thổ
2. Thôn Liên minh, xã Xích Thổ
3. Thôn Quyết Thắng, xã Xích Thổ
4. Thôn Hùng Sơn, xã Xích Thổ
5. Thôn Hồng Quang, xã Xích Thổ
6. Thôn Hạnh Phúc, xã Gia Sơn
7. Thôn Mỹ Thượng, xã Gia Thủy
8. Thôn Sơn Cao, xã Gia Tường
9. Thôn Sơn Lũy 1, xã Đức Long
10. Thôn Sơn Lũy 2, xã Đức Long
11. Thôn Cao Thắng, xã Đức Long
12. Thôn Bình An, xã Lạc Vân
13. Thôn 5, xã Phú Sơn
14. Thôn Đồng An, xã Lạng Phong
15. Thôn Xuân Viên, xã Văn Phương
16. Thôn Bồng Lai, xã Văn Phương
17. Thôn Yên Phú, xã Yên Quang
18. Thôn Yên Sơn, xã Yên Quang
19. Thôn Hữu Thường 4, xã Thượng Hòa
20. Thôn Bè Mật, xã Thượng Hòa
21. Thôn Xát, xã Sơn Lai
22. Thôn Lược, xã Sơn Lai
23. Thôn Đồng Dục, xã Sơn Thành
24. Thôn Mai Vân, xã Thanh Lạc./.



DANH SÁCH
05 xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Nho Quan thuộc diện
đầu tư của Chương trình 135

(Theo Quyết định số 906/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020)

1. Xã Thạch Bình
2. Xã Cúc Phương
3. Xã Kỳ Phú
4. Xã Phú Long
5. Xã Quảng Lạc./.